

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1571/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 21 (hai mươi một) phân bón lưu hành tại Việt Nam (Danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty TNHH công nghệ hữu cơ sinh học An Thái

Địa chỉ: Số 03 Ngô Tiến Dũng, phường Thắng Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Điện thoại: 02603 910 961

Mã số doanh nghiệp: 6101193447

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 01 năm 2028. Quyết định này hủy bỏ và thay thế Quyết định số 90/QĐ-BVTV-PB ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật (do chuyển nhượng 01 phân bón cho Công ty TNHH SVC Chemical).

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

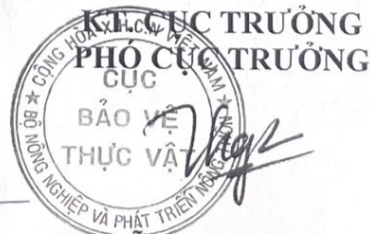
Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: QL PB.

Ngày 30-07-2024

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG QUÁCH CAO YẾM
CÔNG CHỨNG VIỆN



Nguyễn Thị Thu Hương



Phạm Hà Hồng Vy

DANH SÁCH PHÂN BÓN ĐƯỢC CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HỮU CƠ SINH HỌC AN THÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 571/QĐ-BVTV-PB ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Phương thức sử dụng ^(**)	Hướng dẫn sử dụng	Hạn sử dụng
1	Phân bón NPK-sinh học	An Thái BIO AT3	Đạm tổng số (N _{ts}): 6%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 6%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 6%; Amino axit: 1,8%; Đồng (Cu): 100 ppm; Kẽm (Zn): 100 ppm; Mangan (Mn): 100 ppm; Sắt (Fe): 100 ppm; Độ ẩm (dạng bột): 5%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,2; pH _{H2O} : 5.	Bón rễ ^(l, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 50-100 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 40-80 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây trổ bông, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 100-200 kg/ha/năm đối với dạng bột; 80-160 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ bón.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Phân bón hỗn hợp NPK có chất điều hòa sinh trưởng	An Thái BIO AT5	Đạm tổng số (N _{ts}): 5%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 5%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 8%; Kẽm (Zn): 50 ppm; Đồng (Cu): 50 ppm; Mangan (Mn): 50 ppm; Sắt (Fe): 50 ppm; Bo (B): 50ppm NAA: 0,005%; GA ₃ : 0,005%; Độ ẩm (dạng bột): 5%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,1.	Bón rễ ^(l, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 50-100 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 40-80 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây trổ bông, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 100-200 kg/ha/năm đối với dạng bột; 80-160 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ bón.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
3	Phân bón hỗn hợp NPK có	An Thái BIO AT7	Đạm tổng số (N _{ts}): 4%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 20%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 15%;	Bón rễ ^(l, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 50-100 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 40-80 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ	36 tháng kể từ ngày



4	Chất điều hòa sinh trưởng	An Thái BIO AT8	01684	Kẽm (Zn): 50 ppm; Đồng (Cu): 50 ppm; Mangan (Mn): 50 ppm; Sắt (Fe): 50 ppm; Bo: 50 ppm; IBA: 0,005%; Độ ẩm (dạng bột): 5%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,1.	Bón rẽ^(v, b)	bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây trở bóng, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 100-200 kg/ha/năm đối với dạng bột; 80-160 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ bón.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
5	Phân bón hỗn hợp NPK	An Thái BIO AT9	01685	Đạm tổng số (N_{ts}): 17%; Lân hữu hiệu (P₂O_{5hh}): 17%; Kali hữu hiệu (K₂O_{hh}): 7%; Sắt (Fe): 100 ppm; Bo (B): 100 ppm; Kẽm (Zn): 100 ppm; Độ ẩm: 5%.	Bón rẽ^(v, b)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
6	Phân bón hỗn hợp NPK	An Thái BIO AT10	01686	Đạm tổng số (N_{ts}): 16%; Lân hữu hiệu (P₂O_{5hh}): 16%; Kali hữu hiệu (K₂O_{hh}): 8%; Đồng (Cu): 50 ppm; Sắt (Fe): 50 ppm; Bo (B): 50 ppm; Kẽm (Zn): 50 ppm; Độ ẩm: 5%.	Bón rẽ^(v, b)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
7	Phân bón hỗn hợp NPK	An Thái BIO AT11	01687	Đạm tổng số (N_{ts}): 20%; Lân hữu hiệu (P₂O_{5hh}): 20%; Kali hữu hiệu (K₂O_{hh}): 15%; Đồng (Cu): 50 ppm; Sắt (Fe): 50 ppm;	Bón rẽ^(v, b)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất

8	Phân bón hỗn hợp NPK	An Thái BIO AT14	01690	Mangan (Mn): 50 ppm; Kẽm (Zn): 50 ppm; Độ ẩm: 5%; Đạm tổng số (N _{ts}): 16%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5th}): 8%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{th}): 16%; Đồng (Cu): 50 ppm; Sắt (Fe): 50 ppm; Kẽm (Zn): 50 ppm; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ ^(v, b)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
9	Phân bón hỗn hợp NPK	An Thái BIO AT15	01691	Đạm tổng số (N _{ts}): 30%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5th}): 10%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{th}): 10%; Đồng (Cu): 50 ppm; Sắt (Fe): 50 ppm; Kẽm (Zn): 100 ppm; Bo (B): 200 ppm; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ ^(v, b)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
10	Phân bón vi lượng	Phân bón An thái BIO AT19	01693	Bo (B): 3.000 ppm; Kẽm (Zn): 100 ppm; Mangan (Mn): 100 ppm; Canxi (Ca): 3,5%; Độ ẩm (dạng bột): 1%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,1.	Bón rễ ^(l, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 50-100 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 40-80 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây trổ bông, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 100-200 kg/ha/năm đối với dạng bột; 80-160 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ bón.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
11	Phân bón hỗn hợp NPK	Phân bón An thái BIO AT20	01694	Đạm tổng số (N _{ts}): 5%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5th}): 5%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{th}): 8%; Độ ẩm (dạng bột): 5%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,1.	Bón rễ ^(l, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 50-100 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 40-80 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây trổ bông, ra hoa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất

12	Phân bón hỗn hợp NPK	Phân bón An thái BIO AT21	01695	Đạm tổng số (N _{ts}): 8%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 50%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 8%; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ ^(v)	- Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 100-200 kg/ha/năm đối với dạng bột; 80-160 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ bón. Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
13	Phân bón hỗn hợp NPK	Phân bón An thái BIO AT22	01696	Đạm tổng số (N _{ts}): 3%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 20%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 18%; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ ^(v)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
14	Phân bón hỗn hợp NPK	Phân bón An thái BIO AT23	01697	Đạm tổng số (N _{ts}): 3%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 5%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 48%; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ ^(v)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi trổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
15	Phân bón lá sinh học-vi lượng	Sinh thái BIO1	01698	Axit amin: 4,8%; Vitamin C: 150 ppm; Vitamin B ₁ : 150 ppm; Vitamin B ₆ : 150 ppm; Đồng (Cu): 120 ppm; Bo (B): 6.049 ppm; Sắt (Fe): 110 ppm; Mangan (Mn): 180 ppm; Kẽm (Zn): 120 ppm; Độ ẩm (dạng bột): 20%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,2;	Bón lá ^(t, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 10-20 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 5-10 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây trổ bông, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 10-20 kg/ha/năm đối với dạng bột; 5-10 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ	36 tháng kể từ ngày sản xuất

			pH _{H₂O} : 5.		bón.	
16	Phân bón là hữu cơ- sinh học- vi lượng	Sinh Thái BIO2	01699	Chất hữu cơ: 22%; Axit amin: 4,8%; Vitamin C: 250 ppm; Vitamin B1: 250 ppm; Bo (B): 6.049 ppm; Sắt (Fe): 110 ppm; Mangan (Mn): 180 ppm; Kẽm (Zn): 120 ppm; Độ ẩm (dạng bột): 20%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,2; pH _{H₂O} : 5.	Bón lá ^(a, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 10-20 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 5-10 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây tổ bông, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 10-20 kg/ha/năm đối với dạng bột; 5-10 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ bón. 36 tháng kể từ ngày sản xuất
17	Phân bón là hữu cơ- sinh học	Sinh Thái BIO 3	01700	Chất hữu cơ: 22%; Axit amin: 3,3%; Vitamin C: 50 ppm; Vitamin B1: 50 ppm; Vitamin E: 20 ppm; Độ ẩm (dạng bột): 20%; Tỷ trọng (dạng lỏng): 1,2; pH _{H₂O} : 5.	Bón lá ^(a, b)	Sử dụng bón bổ sung cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 10-20 kg/ha/vụ đối với dạng bột; 5-10 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra làm 3 thời kỳ bón: đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi cây tổ bông, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 10-20 kg/ha/năm đối với dạng bột; 5-10 lít/ha/vụ đối với dạng lỏng; chia ra 3 thời kỳ bón trong năm: đầu, giữa và cuối mùa mưa. Phân bón dạng lỏng: pha vào nước theo tỷ lệ: 1 lít phân vào 100-200 lít nước, tùy theo loại cây trồng và thời kỳ bón. 36 tháng kể từ ngày sản xuất
18	Phân bón hỗn hợp NPK	An Thái BIO AT24	01701	Dạm tổng số (N _{ts}): 20%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 5%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 6%; Đồng (Cu): 50 ppm; Sắt (Fe): 50 ppm; Bo (B): 50 ppm; Kẽm (Zn): 50 ppm; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ ^(a, b)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ bón/vụ: bón lót đầu vụ trước khi trồng; giữa vụ và trước khi tổ, ra hoa. - Cà phê, tiêu, điều, cao su, cây ăn trái: 1-2 tấn/ha/năm; chia ra 3 thời kỳ bón: đầu, giữa và cuối mùa mưa. 36 tháng kể từ ngày sản xuất
19	Phân bón hỗn hợp	An Thái BIO AT25	01702	Dạm tổng số (N _{ts}): 20%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 10%;	Bón rễ ^(a, b)	Sử dụng bón cho các loại cây trồng: - Lúa, ngô, đậu đỗ: 0,5-1 tấn/ha/vụ; chia ra 3 thời kỳ

